

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Thông tin không được cung cấp để tóm tắt về doanh nghiệp và xác định chuẩn kế toán áp dụng.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục 2)
- Tài sản cố định vô hình (Mục 7)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mục 8)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mục 9)
- Tài sản dài hạn khác (Mục 10)
- Các khoản dự phòng (Mục 15)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16)
- Các khoản dự trữ (Mục 18)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mục 2)
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Mục 16)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Mục 17)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Phân tích tỷ trọng giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu để đánh giá mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Nếu nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn, cần xem xét khả năng thanh toán nợ và rủi ro tài chính. Ngược lại, tỷ trọng vốn chủ sở hữu lớn cho thấy doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững chắc hơn.

- **Cơ cấu Nợ Phải Trả:** Xem xét tỷ lệ giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn cao có thể gây áp lực thanh toán trong ngắn hạn, trong khi nợ dài hạn có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận do chi phí lãi vay.
- **Biến Động Nguồn Vốn:** So sánh sự thay đổi của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu giữa các kỳ. Nếu nợ phải trả tăng đáng kể, cần xem xét nguyên nhân (ví dụ: mở rộng sản xuất, đầu tư mới) và đánh giá khả năng trả nợ. Nếu vốn chủ sở hữu tăng, có thể do lợi nhuận giữ lại hoặc phát hành cổ phiếu mới.

Phân Tài Sản:

- **Cơ cấu Tài Sản:** Xác định tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong tổng tài sản. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn cao cho thấy doanh nghiệp có tính thanh khoản tốt, trong khi tỷ trọng tài sản dài hạn cao cho thấy doanh nghiệp tập trung vào đầu tư dài hạn.
- **Cơ cấu Tài Sản Ngắn Hạn:** Phân tích tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, các khoản phải thu. Tỷ trọng hàng tồn kho cao có thể cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Tỷ trọng các khoản phải thu cao có thể gây rủi ro về khả năng thu hồi nợ.
- **Cơ cấu Tài Sản Dài Hạn:** Xem xét tỷ trọng của tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn. Sự thay đổi trong tài sản cố định có thể phản ánh việc doanh nghiệp đầu tư vào mở rộng sản xuất hoặc nâng cấp công nghệ.
- **Biến Động Tài Sản:** So sánh sự thay đổi của các loại tài sản giữa các kỳ. Nếu tài sản ngắn hạn tăng, có thể do doanh nghiệp tăng cường dự trữ tiền mặt hoặc hàng tồn kho. Nếu tài sản dài hạn tăng, có thể do doanh nghiệp đầu tư vào tài sản cố định hoặc các dự án dài hạn.

Đánh Giá Chung:

- **Khả năng Thanh Toán:** Đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng cách so sánh tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.
- **Hiệu Quả Sử Dụng Tài Sản:** Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu và tổng tài sản.
- **Rủi Ro Tài Chính:** Đánh giá rủi ro tài chính của doanh nghiệp bằng cách xem xét tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và khả năng trả nợ.
- **Chú ý các chỉ số:** khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131), khoản phải trả cho nhà cung cấp (tài khoản 331), và vốn lưu động.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh cho công ty chứng khoán căn tập trung vào các yếu tố đặc thù của ngành.

1. Doanh thu:

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:** Theo dõi sự thay đổi về giá trị tuyệt đối và tỷ lệ so với tổng doanh thu. Sự tăng trưởng cho thấy khả năng thu hút và duy trì khách hàng, cũng như hiệu quả của hoạt động môi giới. Ngược lại, sự sụt giảm có thể do thị phần giảm, cạnh tranh gia tăng hoặc thị trường chung suy yếu.
- **Doanh thu từ hoạt động tự doanh:** Phản ánh hiệu quả của hoạt động đầu tư của công ty. Cần xem xét kỹ lưỡng danh mục đầu tư, chiến lược đầu tư và khả năng dự báo thị trường. Biến động lớn trong doanh thu tự doanh có thể ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận chung.
- **Doanh thu từ hoạt động tư vấn:** Thể hiện năng lực và uy tín của công ty trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, M&A, IPO... Tăng trưởng doanh thu tư vấn cho thấy công ty đang mở rộng phạm vi dịch vụ và thu hút được khách hàng lớn.
- **Doanh thu khác:** Bao gồm các khoản thu từ lưu ký chứng khoán, quản lý tài khoản... Cần xem xét tỷ trọng và sự ổn định của khoản mục này.

2. Chi phí:

- **Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán:** Bao gồm chi phí trả cho nhân viên môi giới, chi phí quảng cáo, chi phí giao dịch... Cần kiểm soát chi phí này để đảm bảo hiệu quả hoạt động môi giới.
- **Chi phí hoạt động tự doanh:** Gồm chi phí giao dịch, chi phí quản lý danh mục đầu tư... Cần đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và khả năng kiểm soát rủi ro.
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Bao gồm lương nhân viên, chi phí thuê văn phòng, chi phí hành chính... Cần duy trì chi phí này ở mức hợp lý để tối ưu hóa lợi nhuận.

3. Lợi nhuận:

- **Lợi nhuận gộp:** Cho biết hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi của công ty. So sánh tỷ lệ lợi nhuận gộp giữa các kỳ để đánh giá khả năng sinh lời.
- **Lợi nhuận trước thuế:** Phản ánh kết quả kinh doanh tổng thể của công ty trước khi trừ thuế.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Là chỉ số quan trọng nhất, cho biết lợi nhuận thực tế mà công ty thu được sau khi đã trừ thuế.

4. Phân tích thêm:

- **Tỷ lệ chi phí/doanh thu:** Đánh giá hiệu quả quản lý chi phí của công ty.
- **So sánh với các đối thủ cạnh tranh:** Xem xét vị thế của công ty trên thị trường.
- **Phân tích xu hướng:** Đánh giá triển vọng phát triển của công ty trong tương lai.

Nhận định chung:

Dựa trên sự thay đổi của các khoản mục doanh thu, chi phí và lợi nhuận, có thể đưa ra nhận định về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán. Ví dụ:

- Nếu doanh thu môi giới tăng trưởng mạnh, chi phí được kiểm soát tốt, lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế đều tăng, cho thấy công ty đang hoạt động hiệu quả và có tiềm năng phát triển.
- Nếu doanh thu tự doanh giảm mạnh do thị trường biến động, chi phí tăng cao, lợi nhuận giảm sút, cho thấy công ty đang gặp khó khăn và cần có biện pháp cải thiện.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích tổng quan:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy dòng tiền của doanh nghiệp trong kỳ, được phân loại theo ba hoạt động chính: kinh doanh, đầu tư và tài chính. Việc phân tích tập trung vào sự thay đổi của từng dòng tiền, tỷ trọng của chúng so với tổng dòng tiền, và nguyên nhân của sự biến động.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:

- **Xu hướng và biến động:** Xem xét dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là dương hay âm, và xu hướng của nó qua các kỳ. Dòng tiền dương và ổn định cho thấy doanh nghiệp có khả năng tự tạo tiền để duy trì hoạt động. Nếu dòng tiền âm, cần xem xét nguyên nhân và khả năng bù đắp bằng các nguồn khác.
- **Tỷ trọng:** So sánh tỷ trọng của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào. Tỷ trọng cao cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động kinh doanh cốt lõi để tạo tiền.
- **Nguyên nhân:** Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, như biến động doanh thu, chi phí, hàng tồn kho, và các khoản phải thu/phải trả.

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư:

- **Mục đích sử dụng:** Xác định mục đích sử dụng tiền trong hoạt động đầu tư, như mua sắm tài sản cố định, đầu tư tài chính, hoặc thanh lý tài sản.
- **Ảnh hưởng:** Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đầu tư đến khả năng sinh lời và tăng trưởng của doanh nghiệp trong tương lai.
- **Biến động:** Xem xét sự thay đổi của dòng tiền từ hoạt động đầu tư qua các kỳ, và nguyên nhân của sự thay đổi đó.

Dòng tiền từ hoạt động tài chính:

- **Nguồn tài trợ:** Xác định nguồn tài trợ chính của doanh nghiệp, như vay nợ, phát hành cổ phiếu, hoặc nhận vốn góp.
- **Sử dụng vốn:** Đánh giá cách doanh nghiệp sử dụng vốn từ hoạt động tài chính, như trả nợ gốc, trả cổ tức, hoặc đầu tư vào các dự án mới.
- **Khả năng trả nợ:** Xem xét khả năng trả nợ của doanh nghiệp dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và các nguồn khác.
- **Cổ tức:** Đánh giá khả năng doanh nghiệp trả cổ tức cho cổ đông.

Các chỉ số cần lưu ý:

- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:** Chỉ số này dương trong nhiều kỳ cho thấy doanh nghiệp có dòng tiền ổn định để duy trì hoạt động. Nếu chỉ số này âm trong nhiều kỳ, doanh nghiệp có thể phải vay để bù đắp thiếu hụt.

Kết luận:

Dựa trên phân tích trên, đưa ra nhận định tổng quan về tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp, bao gồm khả năng tạo tiền, nhu cầu tài trợ, và rủi ro tiềm ẩn.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Doanh nghiệp None (Ngân hàng/Công ty Tài chính):

Do đặc thù của ngành ngân hàng và công ty tài chính, một số chỉ số truyền thống không áp dụng hoặc cần điều chỉnh. Dưới đây là các chỉ số có thể tính toán và một số lưu ý:

1. Chỉ số thanh khoản (Khả năng thanh toán):

- **Thanh khoản hiện hành:** Không phù hợp cho ngân hàng/cty tài chính. Thay vào đó, sử dụng các chỉ số thanh khoản đặc thù ngành như tỷ lệ LCR (Liquidity Coverage Ratio) hoặc NSFR (Net Stable Funding Ratio) nếu có thông tin.
- **Thanh khoản nhanh:** Không phù hợp.
- **Thanh khoản tức thời:** Có thể tính, nhưng ít ý nghĩa. Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn.

2. Chỉ số đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Tổng nợ / Tổng tài sản. Phản ánh mức độ sử dụng nợ.
- **Nợ trên vốn chủ:** Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu. Đo lường mức đòn bẩy tài chính.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** EBIT / Chi phí lãi vay. >3 là an toàn.

3. Chỉ số hiệu quả hoạt động:

- **Vòng quay hàng tồn kho:** Không áp dụng.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Có thể tính toán nếu có thông tin về doanh thu từ hoạt động cho vay và các khoản phải thu liên quan.
- **Vòng quay tổng tài sản:** Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân. Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản.

4. Chỉ số lợi nhuận:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần. Biên độ lợi nhuận trước chi phí.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần. Lợi nhuận giữ lại trên mỗi đồng doanh thu.
- **ROA (Hiệu quả tài sản):** Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân. Khả năng sinh lời trên tài sản.
- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):** Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân. Khả năng sinh lời trên vốn chủ.

5. Chỉ số định giá (phục vụ đầu tư cổ phiếu):

- **EPS:** Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu.
- **P/E:** Giá thị trường / EPS. Giá cổ phiếu so với thu nhập.
- **P/B:** Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS). Định giá so với tài sản.

6. Các chỉ tiêu cơ bản khác phân tích theo năm:

- **Doanh thu Thuần:** Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại
- **Giá vốn:**
- **Lợi nhuận gộp:** Doanh thu Thuần - Giá vốn
- **Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp:**
- **Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp:**

7. Tăng trưởng Doanh thu, lợi nhuận, Giá vốn,... Chi phí các năm:

- Công thức: $(\text{năm nay} - \text{năm trước}) / \text{năm trước} * 100 (\%)$

8. Dòng tiền:

- **DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):**
 - CFO dương: Doanh nghiệp tạo ra lượng tiền dương từ hoạt động kinh doanh chính.
 - CFO âm: Doanh nghiệp đang tiêu tốn tiền mặt trong hoạt động kinh doanh

- **TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE):**

- Dòng tiền tự do (Free Cashflow) = Lưu chuyển tiền thuần từ hợp đồng kinh doanh - Dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định

- **XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN:**

- Để thực hiện phân tích xu hướng dòng tiền, số liệu dòng tiền của từng hoạt động sẽ được cộng dồn theo từng năm.

Lưu ý chung:

- Cần có dữ liệu cụ thể từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để thực hiện tính toán.
- Đối với ngân hàng và công ty tài chính, cần xem xét thêm các chỉ số đặc thù ngành để có đánh giá đầy đủ hơn.
- Các chỉ số bình quân (ví dụ: hàng tồn kho bình quân, khoản phải thu bình quân, tổng tài sản bình quân, vốn chủ sở hữu bình quân) cần được tính bằng trung bình cộng của giá trị đầu kỳ và cuối kỳ. Nếu không có thông tin đầu kỳ, không thể tính được các chỉ số này.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Đánh giá mức độ độc lập tài chính của công ty chứng khoán. Tỷ lệ cao cho thấy sự ổn định và ít phụ thuộc vào nợ vay, nhưng cũng có thể cho thấy việc sử dụng vốn chưa hiệu quả. Tỷ lệ thấp cho thấy sử dụng đòn bẩy tài chính cao, có thể tăng trưởng nhanh nhưng rủi ro cũng cao hơn. Cần so sánh với các công ty chứng khoán khác để đánh giá mức độ phù hợp.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:**

- **Tài sản ngắn hạn:** Đánh giá khả năng thanh khoản. Tỷ lệ cao cho thấy khả năng thanh toán tốt nhưng có thể bỏ lỡ cơ hội đầu tư dài hạn. Tỷ lệ thấp có thể gây khó khăn thanh toán ngắn hạn.
- **Tài sản dài hạn:** Phản ánh chiến lược đầu tư dài hạn. Tỷ lệ cao cho thấy tập trung vào các khoản đầu tư dài hạn, có thể mang lại lợi nhuận lớn nhưng kém linh hoạt. Tỷ lệ thấp cho thấy sự linh hoạt nhưng có thể bỏ lỡ cơ hội tăng trưởng dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Không phù hợp, thay vào đó xem xét các chỉ số thanh khoản đặc thù ngành chứng khoán (nếu có).

- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** Đánh giá khả năng trả lãi vay từ lợi nhuận. Hệ số >3 là an toàn.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Đánh giá hiệu quả thu hồi nợ từ khách hàng (nếu có hoạt động cho vay). Kỳ thu tiền bình quân ngắn cho thấy khả năng thu hồi nợ tốt.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Không áp dụng (do không có hàng tồn kho).

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Tổng nợ / Tổng tài sản. Đánh giá mức độ sử dụng nợ.
- **Nợ trên vốn chủ:** Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu. Đo lường mức đòn bẩy tài chính. Hệ số cao cho thấy rủi ro tài chính cao.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần. Đánh giá hiệu quả hoạt động cốt lõi.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần. Đánh giá khả năng sinh lời cuối cùng.
- **ROA (Hiệu quả tài sản):** Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân. Đánh giá khả năng sinh lời trên tài sản.
- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):** Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân. Đánh giá khả năng sinh lời trên vốn chủ.
- **EPS:** Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu.

5. Phân tích dòng tiền:

- **DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):**
 - CFO dương: Doanh nghiệp tạo ra lượng tiền dương từ hoạt động kinh doanh chính.
 - CFO âm: Doanh nghiệp đang tiêu tốn tiền mặt trong hoạt động kinh doanh
- **TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE):**
 - Dòng tiền tự do (Free Cashflow) = Lưu chuyển tiền thuần từ hợp đồng kinh doanh - Dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định
- **XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN:**
 - Để thực hiện phân tích xu hướng dòng tiền, số liệu dòng tiền của từng hoạt động sẽ được cộng dồn theo từng năm.

6. Các chỉ tiêu cơ bản khác phân tích theo năm:

- **Doanh thu Thuần:** Doanh thu bán - (trừ) Giám giá hàng bán, hàng bán bị trả lại
- **Giá vốn:**
- **Lợi nhuận gộp:** Doanh thu Thuần - Giá vốn
- **Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp:**

- **Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp:**

7. Tăng trưởng Doanh thu, lợi nhuận, Giá vốn,... Chi phí các năm:

- Công thức: $(\text{năm nay} - \text{năm trước}) / \text{năm trước} * 100 (\%)$